

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Số / No: 416/20 / QC-PTN HS...

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sữa công thức pha sẵn Leankid 100+BA
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0029/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 4 hộp x 180ml
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 17/01/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 17/01/2020 đến ngày/To: 21/02/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods                      | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|--------------------|
| 1           | Protein*                           | g/180ml        | TCVN 8099-1:2009                                     | 6,21               |
| 2           | Béo *                              | g/180ml        | TCVN 7084:2010                                       | 9,25               |
| 3           | Carbohydrate                       | g/180ml        | Food energy method of analysis and conversion factor | 19,8               |
| 4           | Năng lượng                         | Kcal/180ml     | Food energy method of analysis and conversion factor | 184,1              |
| 5           | FOS + Inulin                       | g/180ml        | HD/HS1/074                                           | 1,23               |
| 6           | LA                                 | mg/180ml       | HD/HS1/154                                           | 315,0              |
| 7           | ALA                                | mg/180ml       | HD/HS1/154                                           | 91,8               |
| 8           | DHA                                | mg/180ml       | HD/HS1/154                                           | 10,26              |
| 9           | Beta-glucan (1,3/1,6)              | mg/180ml       | HD/HS1/099                                           | 19,74              |
| 10          | Vitamin A                          | IU/180ml       | HD/HS1/077                                           | 1047,4             |
| 11          | Vitamin D3                         | IU/180ml       | HD/HS1/041                                           | 201,6              |
| 12          | Vitamin E*                         | IU/180ml       | HD/HS1/040                                           | 7,1                |
| 13          | Vitamin K                          | µg/180ml       | HD/HS1/077                                           | 7,5                |
| 14          | Vitamin C*                         | mg/180ml       | AOAC 985.33:2012                                     | 38,71              |
| 15          | Vitamin B1*                        | µg/180ml       | HD/HS1/039                                           | 660,2              |
| 16          | Vitamin B2*                        | µg/180ml       | HD/HS1/042                                           | 745,3              |
| 17          | Vitamin B3*                        | µg/180ml       | HD/HS1/045                                           | 4347,5             |
| 18          | Vitamin B5                         | µg/180ml       | HD/HS1/048                                           | 2198,6             |
| 19          | Vitamin B6*                        | µg/180ml       | HD/HS1/116                                           | 372,6              |

Số/No: 416/20 / QC-PTN HS

(Tiếp theo trang 1)

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------|
| 20          | Folic acid                         | µg/180ml       | HD/HS1/047                      | 75,0               |
| 21          | Biotin                             | µg/180ml       | HD/HS1/051                      | 5,1                |
| 22          | Vitamin B12*                       | µg/180ml       | HD/HS1/049                      | 0,79               |
| 23          | Choline                            | mg/180ml       | HD/HS1/094                      | 60,2               |
| 24          | Taurine*                           | mg/180ml       | HD/HS1/057                      | 14,79              |
| 25          | Nucleotides                        | mg/180ml       | AOAC 2011.21.2012               | 9,78               |
| 26          | Natri*                             | mg/180ml       | AOAC 2011.14.2012               | 97,2               |
| 27          | Kali*                              | mg/180ml       | AOAC 2011.14.2012               | 252,5              |
| 28          | Iot                                | µg/180ml       | TCVN 7080:2002                  | 64,1               |
| 29          | Canxi*                             | mg/180ml       | TCVN 6838:2011                  | 216,0              |
| 30          | Magie                              | mg/180ml       | AOAC 985.35.1012                | 17,3               |
| 31          | Kẽm*                               | mg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 3,17               |
| 32          | Sắt*                               | mg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 1,76               |
| 33          | Photpho*                           | mg/180ml       | TCVN 9043:2012                  | 245,2              |
| 34          | Đồng*                              | µg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 60,0               |
| 35          | Mangan                             | µg/180ml       | AOAC 985.35.1012                | 214,2              |
| 36          | Selenium                           | µg/180ml       | AOAC 986.15.2012                | 12,4               |
| 37          | Molypden                           | µg/180ml       | AOAC 986.15.2012                | 3,46               |

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).  
KPH là không phát hiện.



Thử nghiệm viên  
Analyst

Nguyễn Thị Mỹ

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Giám đốc  
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Quốc Dũng



Số: 2291/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa công thức pha sẵn Leankid 100+BA
2. Mã số mẫu: 0220676/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong hộp 110 mL, thông tin mẫu đánh máy dán trên hộp.  
Số lượng: 3; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 11/02/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 11/02/2020 - 18/02/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

| STT  | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                   |
|------|------------------------------|--------|--------------------------|---------------------------|
| 9.1* | Salmonella                   | /25mL  | TCVN 10780-1:2017        | KPH                       |
| 9.2* | L. monocytogenes             | CFU/mL | ISO 11290-2:2017         | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL)    |
| 9.3* | Enterobacteriaceae           | CFU/mL | ISO 21528-2:2017         | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL)    |
| 9.4* | Hàm lượng Arsenic            | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,006 mg/kg) |
| 9.5* | Hàm lượng Cadmi              | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Chì                | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 9.7* | Hàm lượng Thủy ngân          | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.8* | Hàm lượng Thiabendazole      | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.9  | Hàm lượng Aldrin             | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.10 | Hàm lượng Alpha Cypermethrin | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.11 | Hàm lượng Chlordane          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.12 | Hàm lượng Cyfluthrin         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.13 | Hàm lượng Cyhalothrin        | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.14 | Hàm lượng Cypermethrin       | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.15 | Hàm lượng DDT                | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.16 | Hàm lượng Deltamethrin       | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 \* Fax: 84- 2439335738 \* Website: [www.nifc.gov.vn](http://www.nifc.gov.vn)

| STT   | Tên chỉ tiêu                  | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                   |
|-------|-------------------------------|--------|--------------------------|---------------------------|
| 9.17  | Hàm lượng Dieldrin            | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.18  | Hàm lượng Endosulfan          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.19  | Hàm lượng Flumethrin          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.20  | Hàm lượng Lindane             | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.21  | Hàm lượng Dimethoate          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.22  | Hàm lượng Disulfoton          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.23  | Hàm lượng Methamidophos       | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.24  | Hàm lượng Penconazole         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.25  | Hàm lượng Tebufenozide        | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.26  | Hàm lượng Trichlorfon         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.27  | Hàm lượng Chlormequat         | mg/kg  | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.28  | Hàm lượng Ethephon            | mg/kg  | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.29* | Hàm lượng Melamin             | mg/kg  | NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,15 mg/kg)  |
| 9.30  | Hàm lượng Eprinomectin        | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.31* | Hàm lượng Chlortetracyclin    | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.32* | Hàm lượng Oxytetracyclin      | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.33* | Hàm lượng Tetracyclin         | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.34* | Hàm lượng Dihydrostreptomycin | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.35* | Hàm lượng Gentamicin          | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.36* | Hàm lượng Neomycin            | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.37* | Hàm lượng Spectinomycin       | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.38* | Hàm lượng Albendazole         | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)     |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 \* Fax: 84- 2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT   | Tên chỉ tiêu                         | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                  |
|-------|--------------------------------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 9.39* | Hàm lượng Amoxicillin                | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.40* | Hàm lượng Benzylpenicilin            | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg)  |
| 9.41* | Hàm lượng Ceftiofur                  | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.42* | Hàm lượng Dexamethasone              | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/kg) |
| 9.43  | Hàm lượng Diminazene                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.44  | Hàm lượng Doramectin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.45* | Hàm lượng Febantel                   | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.46* | Hàm lượng Fenbendazole               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.47  | Hàm lượng Imidocarb                  | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.48  | Hàm lượng Isometamidium              | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.49  | Hàm lượng Ivermectin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.50* | Hàm lượng Lincomycin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.51  | Hàm lượng Monensin                   | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.52* | Hàm lượng Oxfendazole                | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.53  | Hàm lượng Pirlimycin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.54* | Hàm lượng Procain<br>benzylpenicilin | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg)  |
| 9.55* | Hàm lượng Spiramycin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg)  |
| 9.56* | Hàm lượng Tylosin                    | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.57* | Hàm lượng Colistin                   | µg/kg  | NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 20 µg/kg)   |
| 9.58* | Hàm lượng Clenbuterol                | µg/kg  | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/kg) |
| 9.59* | Hàm lượng Aflatoxin M1               | µg/kg  | NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,01 µg/kg) |
| 9.60* | Hàm lượng Patulin                    | µg/kg  | NIFC.04.M.035 (HPLC)     | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 \* Fax: 84- 2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT   | Tên chỉ tiêu        | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                |
|-------|---------------------|--------|--------------------------|------------------------|
| 9.61* | Hàm lượng Fumonisin | µg/kg  | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 30 µg/kg) |

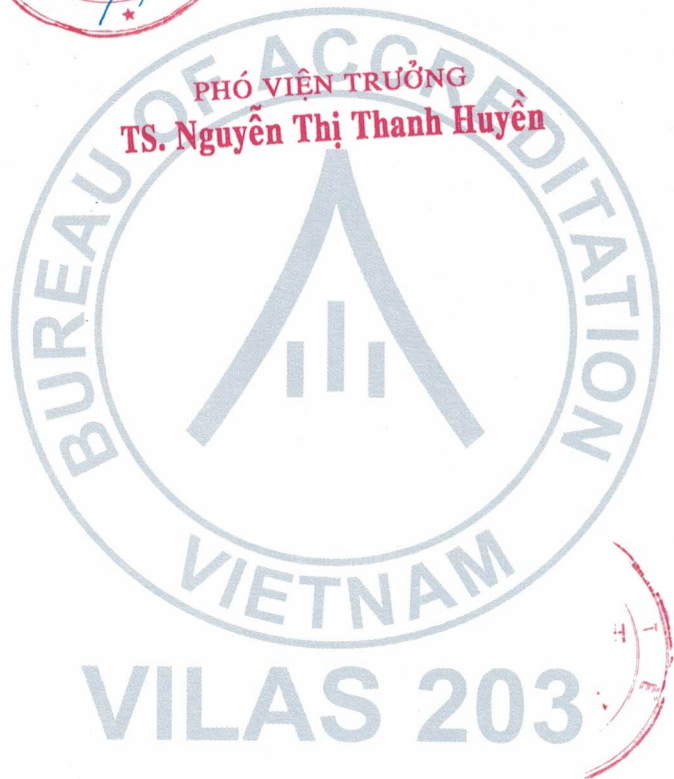
Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

**KT.VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
**TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền**



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định